TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 542/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28- 8- 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Luỹ

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Thư ký phiên toà: Ông Trần Thiện Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 432/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 413/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 248/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm 1981. Nơi cư trú: 27/8 khóm P, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (*yêu cầu vắng mặt).*

- Bị đơn: anh Dương Trí V1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: tổ G, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang *(vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

Vào năm 2008, chị và anh V1 được gia đình tổ chức lễ cưới, tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang (Giấy chứng nhận kết hôn số 253/HT ngày 26/12/2008). Nguyên nhân mâu thuẫn: vợ chồng hay cãi nhau về chuyện tiền bạc, anh V1 có hành vi bạo lực gia đình, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đã ly thân từ tháng 5/2018 đến nay. Do tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn. Vợ chồng có 01 con chung tên Dương Ngọc T, sinh ngày 22/5/2010 do chị V nuôi dưỡng sau khi ly thân, yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung: tự thỏa thuận. Về nợ chung: không có.

Đối với bị đơn: Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên họp

kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử, nhưng bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

Tòa án tiến hành xác minh được bà Trần Thị Tuyết L (mẹ ruột của chị V) cho biết: Vợ chồng V – Viễn không còn chung sống từ tháng 5/2018 đến nay do thiếu hụt tiền bạc, V1 không phụ tiếp lo cho gia đình nên nhiều lần cự cãi và đánh V. Vợ chồng có 01 con chung tên Dương Ngọc T do V nuôi dưỡng từ khi ly thân đến nay.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham dự phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Qua đó, cho thấy bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V được ly hôn với anh V1. Về con chung: giao con chung tên Dương Ngọc T, sinh ngày 22/5/2010 cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng, anh V1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Chia tài sản và nợ chung không yêu cầu nên không xem xét; chị V phải chịu án phí hôn nhân theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân gia đình "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố Tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Chị V anh V1 có đăng ký kết hôn nên hôn nhân hợp pháp và cuộc sống hôn nhân vợ chồng nếu muốn có được hạnh phúc dài lâu, đạt được mục đích thì phải bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, phải biết thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau, nhưng anh chị vì chuyện tiền bạc mà mâu thuẫn cãi nhau, anh V1 có hành vi bạo lực gia đình, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 5/2018 đến nay. Tòa án đã triệu tập để tham gia hòa giải hai lần và trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh V1 đều không đến, chị V cương quyết yêu cầu ly

hôn, nên chấp nhận cho chị V được ly hôn với anh V1 là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Vợ chồng chị V anh V1 có 01 con chung tên Dương Ngọc T, sinh ngày 22/5/2010 do chị V nuôi dưỡng sau khi ly thân và có yêu cầu tiếp tục nuôi con. Để đảm bảo môi trường phát triển của con được ổn định, thuận lợi trong việc học tập, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, cần tiếp tục giao con chung cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh V1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thoả thuận.

[2.4] Về nợ chung: Ghi nhận chị V xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Chị V phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Anh V1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết V.

1. Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Tuyết V được ly hôn với anh Dương Trí V1.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Dương Ngọc T, sinh ngày 22/5/2010 do chị V đang nuôi dưỡng. Giao chị Nguyễn Thị Tuyết V trực tiếp nuôi con chung tên Dương Ngọc T, sinh ngày 22/5/2010 đến khi thành niên và tự lập được. Anh V1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh V1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị V có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thoả thuận.

4. Về nợ chung: Ghi nhận chị V xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Tuyết V phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0007084 ngày 05/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Anh Dương Trí V1 không phải chịu án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- UBND xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhung